TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2024/DS-PT
Ngày: 14-3-2024

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi tài sản

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức;

Bà Phạm Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 554/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 161/2023/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 600/2024/QĐXXPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Phạm Thị L, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số nhà B, khu phố B, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 21/12/2023):

Bà Trương Thị Đoan H, sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: khu phố B, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn:

Ông Phạm Tấn K, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K: Bà Phan Thị Hồng H1 - Luật sư Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Số B, ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ (theo văn bản ủy quyền ngày 21/12/2023):

Bà Trương Thị Đoan H, sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: khu phố B, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

3.2 Bà Phạm Thị D, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D (theo văn bản ủy quyền ngày 21/12/2023): Ông Dương Minh Đ1, sinh năm 1996; (có mặt)

Địa chỉ: Số H, ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.3 Bà Phạm Thị B, sinh năm 1965; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.4 Ông Phạm Tấn T, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T (theo văn bản ủy quyền ngày 22/7/2022): Bà Phạm Thị Hồng T1, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.5 Ông Phạm Tấn T2, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2 (theo văn bản ủy quyền ngày 22/7/2022): Bà Phạm Thị B, sinh năm 1965; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.6 Bà Phạm Thị Hồng T1, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.7 Bà Phạm Thúy N, sinh năm 1997;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N (theo văn bản ủy quyền ngày 24/4/2023): Bà Phạm Thị B, sinh năm 1965; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.8 Bà Phan Thị Diễm L1, sinh năm 1971;

3.9 Bà Phạm Thị Khánh L2, sinh năm 2003;

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, bà L2 (theo văn bản ủy quyền ngày 09/8/2022 và 24/10/2022): Ông Phạm Tấn K, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.10 Ông Phan Quốc Huyền E, sinh năm 1988; (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.11 Bà Nguyễn Thị Phương T3, sinh năm 1992; (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.12 Ngân hàng N2 - Chi nhánh Đ3 (A1 chi nhánh Đ3). (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, đại lộ Đ, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị L là nguyên đơn; ông Phạm Tấn K là bị đơn; bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, ông Phạm Tấn T, ông Phạm Tấn T2, bà Phạm Thị Hồng T1, bà Phạm Thúy N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị L; người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Nguyễn Thị A (chết năm 2018) và cụ Phạm Tấn N1 (chết năm 1995) có 10 người con gồm: bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, ông Phạm Tấn T, ông Phạm Tấn T2, bà Phạm Thị Hồng T1, ông Phạm Tấn K, ông Phạm Tấn Đ2 (chết năm 2000, có vợ là bà Đào Thị T4, chết năm 2010 và con là Phạm Thúy N) và Phạm Thị P (chết năm 1975, không có chồng con). Cụ A, cụ N1 không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Khi còn sống cụ N1, cụ A được ông bà nội để lại cho phần đất có diện tích 12.615m^2, hiện nay là các thửa đất số 16, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.682m^2 (đất trồng cây lâu năm); thửa số 10, tờ bản đồ số 7, diện tích 4.593,7m^2 (đất ONT + cây lâu năm); thửa 186, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.553,7m^2 (đất lúa), cùng tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre, do ông Phạm Tấn K đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý, sử dụng.

Cụ N1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 00292/QĐ-UB ngày 20/5/1998. Tuy nhiên, do cụ N1 chết vào năm 1995 nên cụ A đã kê khai, làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cụ N1 sang tên cụ

A. Ngày 29/12/1998, hộ cụ Nguyễn Thị A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 12.615m^2. Năm 2006, cụ A làm hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ cụ A thành cá nhân cụ A. Ngày 22/02/2006, cụ A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 186, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.604m^2; thửa 16, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.682m^2 và thửa 10, tờ bản đồ số 7, diện tích 8.026m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ cụ A đổi sang cá nhân cụ A đứng tên nhưng không có sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình là không hợp pháp. Ngày 06/02/2006, ông K lập "Tờ họp mặt gia đình", bà Đ, bà D, bà B, ông T, ông T2, ông K, bà T1 có ký tên biên bản, việc ký tên cho ông K đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là để ông K vay tiền đi hợp tác lao động tại Nhật Bản. "Tờ họp mặt gia đình" này không có mặt của bà và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Tấn Đ2 ký tên là không phù hợp. Vì vậy, việc ông K làm thủ tục sang tên và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa đất nêu trên là không đúng quy định của pháp luật.

Năm 2012, Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi của ông K một phần đất có diện tích 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10 để mở đường huyện 173. Ông K là người đứng ra đại diện nhận tiền bồi thường với số tiền là 507.285.200 đồng.

Trong các phần đất thửa số 10, 186 nêu trên khi cụ N1, cụ A còn sống có cho: Bà Phạm Thị D 1.000m^2, thuộc một phần thửa đất số 10. Bà D nhận đất nhưng không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng phần đất này lại cho ông K với giá là 15.000.000 đồng, ông K đã trả được cho bà D 10.000.000 đồng tương đương với 666m^2, còn lại 333m^2 ông K chưa trả tiền; Cho ông Phạm Tấn T 1.000m^2, thuộc một phần thửa đất số 186. Ông T nhận đất nhưng không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T5 (đã chết) và bà Phạm Thị B1. Năm 2000, ông T5, bà B1 chuyển nhượng lại cho ông K, bà B mỗi người 500m^2.

Ngoài ra, trên thửa đất số 10 có khu mộ của cha mẹ, bà đồng ý để phần đất có diện tích 617,9m^2, thuộc thửa 10d làm đất thổ mộ chung.

Sau khi trừ các phần đất đã chuyển nhượng và đất thổ mộ thì phần di sản cụ N1, cụ A để lại có diện tích theo đo đạc thực tế là: Thửa đất số 16, diện tích 1.681,5m^2 (gồm thửa 16a [785,1m^2], thửa 16b [25,7m^2] và thửa 16c [870,7m^2]); Thửa đất số 186a, diện tích 2.550,1m^2; Thửa 10 diện tích 3.979,8m^2 (gồm thửa 10a [2.863,4m^2], thửa 10b [591,6m^2], thửa 10c [49m^2], thửa 10e [471,3m^2]) - 1.000m^2 bà D chuyển nhượng cho ông K = 2.979,8m^2. Tổng diện tích là 7.211,4m^2.

Nay bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất của cha mẹ là cụ N1, cụ A chết để lại có tổng diện tích là 7.211,4m^2, chia thành 10 phần bằng nhau cho các anh

chị em, mỗi phần có diện tích là 721,14m^2. Bà và các anh chị em mỗi người nhận 01 phần, ông K nhận 02 phần. Để thuận tiện cho việc sử dụng đất, bà yêu cầu được nhận đất chung với bà Đ, bà D, bà B, bà T1, ông T2, ông T, bà N phần đất có tổng diện tích 721,14m^2 x 8 = 5.769,12m^2. Phần đất yêu cầu được nhận chung thuộc các thửa đất số thửa 16, tờ 7, diện tích 1.681,5m^2 (gồm thửa 16a [785,1m^2], thửa 16b [25,7m^2] và thửa 16c [870,7m^2]); Thửa 186, tờ 6, diện tích 3.051,7m^2 (gồm thửa 186a [2.550,1m^2], thửa 186b [501,6m^2]); Một phần thửa số 10, có diện tích là 1.062,9m^2 (gồm thửa 10b [591,6m^2] và thửa 10e [471,3m^2] theo kết quả đo đạc ngày 15/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G có tổng diện tích là 5.796,1m^2, chênh lệnh nhiều hơn 5.796,1m^2 - 5.769,12m^2 = 26,98m^2. Bà và bà Đ, bà D, bà B, bà T1, ông T2, ông T, bà N đồng ý hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận nhiều hơn cho ông K và ngược lại. Bà và bà Đ, bà D, bà B, bà T1, ông T2, ông T, bà N đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng và 50% giá trị cát san lấp cho ông K theo giá Hội đồng định giá đã định.

Đối với số tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi đất là 507.285.200 đồng, bà yêu cầu phân chia số tiền này thành 10 phần bằng nhau, bà được nhận 01 phần với số tiền là 507.285.200 đồng/10 phần = 50.728.520 đồng, ông K nhận 02 phần. Tại phiên tòa bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng nêu trên. Chỉ yêu cầu chia thừa kế số tiền 186.010.200 đồng là tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đối với phần đất có diện tích 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10 thành 10 phần bằng nhau. Bà và các anh chị em mỗi người nhận một phần với số tiền là 186.010.200 đồng/10 phần = 18.601.020 đồng.

Đối với thửa đất số 88, diện tích 288,6m^2 là đất của ông K bà không có tranh chấp.

Đối với chữ ký của ông Phạm Tấn T trong "Tờ họp mặt gia đình" ngày 06/02/2006, không phải là chữ ký của ông T nhưng bà không yêu cầu giám định.

Bà thống nhất kết quả đo đạc, định giá và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Tấn K trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà L về hàng thừa kế và nguồn gốc đất. Tuy nhiên, ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Ông chung sống với cụ A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ A từ lúc già yếu đến khi qua đời. Năm 2006, trong lúc cụ A còn minh mẫn đã tặng cho ông toàn bộ các thửa đất số 10, 16, 186. Việc tặng cho lập "Tờ họp mặt gia đình" ngày 06/02/2006 các anh chị em đều biết và ký tên. Ngày 10/3/2006, cụ A đã lập giấy giao quyền sử dụng đất cho ông đối với các thửa đất nêu trên. Ngày 03/4/2006, ông được cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 10, diện tích 8.026m^2; thửa 16, diện tích 1.682m^2 và thửa 186, diện tích 3.604m^2. Ông đã quản lý, sử dụng, canh tác đất ổn định đến nay đã hơn 15 năm nhưng các anh chị em không có ai phản đối hay tranh chấp gì. Trong quá trình quản lý, sử dụng ông đã đầu tư xây dựng nhà xưởng, bơm cát, đào ao nuôi cá và mở cây xăng dầu trên một phần thửa đất số 10.

Năm 2012, Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi một phần đất có diện tích 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10 để mở đường huyện 173. Ông đã được bồi thường số tiền là 507.285.200 đồng. Năm 2015, ông chuyển phần đất thổ cư tại thửa số 10 thành đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 288,6m^2, thuộc thửa số 88.

Trong năm 2012, ông có cho bà L mượn số tiền 20.000.000 đồng và các khoản nợ khác trong năm 2010 là 20.000.000 đồng, tổng cộng là 40.000.000 đồng. Năm 2012, tính lãi bà L còn nợ ông số tiền 60.000.000 đồng. Do bà L có hoàn cảnh khó khăn, ông đã cho bà L số tiền nêu trên thì xem như đã bù phần đất bà L đã cho ông hưởng trước đây theo như tờ họp mặt gia đình năm 2006. Thời điểm lập tờ họp mặt gia đình, ông có điện thoại hỏi ý kiến bà L và bà L đồng ý cho ông phần đất của cha mẹ để lại nên bà L không có ký tên. Nếu yêu cầu của bà L được chấp nhận, ông đồng ý giao cho bà L phần đất có diện tích 399,5m^2, theo đo đạc thực tế thuộc thửa 16b.

Năm 1998, ông Phạm Tấn T tự ý chuyển nhượng 1.000m^2 đất ruộng, thuộc một phần thửa đất số 186 cho bà Phạm Thị B1. Khoảng năm 2000, ông mượn của bà B 06 chỉ vàng 24k để chuộc đất của bà B1. Phần đất 1.000m^2 này bà B không có hùn vàng cùng ông mua đất mà ông chỉ mượn vàng của bà B để chuộc đất. Số vàng ông mượn của bà B là 06 chỉ, ông đã trả cho bà B xong vào năm 2001, thông qua việc bà B mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Tấn T2 vay tiền Ngân hàng. Sau đó ông đưa cho ông T2 và bà B số tiền 3.000.000 đồng để ông T2, bà B lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về thì xem như ông đã trả xong 06 chỉ vàng cho bà B. Do ông đã trả vàng cho bà B xong nên phần đất này là của ông, ông không đồng ý trả đất theo như yêu cầu của bà B. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu trả đất của bà B, ông sẽ khởi kiện yêu cầu bà B trả lại tiền cho ông bằng một vụ kiện khác không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này.

Năm 1998, bà D được mẹ là cụ A cho một phần đất có diện tích 1.000m^2, thuộc một phần thửa đất số 10. Năm 2000, do bà D không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng phần đất này lại cho ông với giá là 15.000.000 đồng. Ông đã trả cho bà D được số tiền 11.000.000 đồng, còn nợ lại 4.000.000 đồng. Năm 2010, sau khi đi xuất khẩu lao động về ông trả tiếp cho bà D số tiền 3.000.000 đồng. Năm 2011, khi bà D làm nhà ông qua nhà trả cho bà D số số tiền 1.000.000 đồng

còn lại và cho bà D thêm số tiền 19.000.000 đồng. Ông có nói với bà D số tiền 19.000.000 đồng này là tiền lãi cho thời gian ông chậm trả tiền mua đất, giá đất lên, trượt giá. Như vậy, ông đã trả tiền chuyển nhượng đất cho bà D xong nên ông không đồng ý trả tiền cho bà D.

Đối với yêu cầu của bà Phạm Thúy N, ông đồng ý chia cho bà N phần đất có diện tích 380,7m^2, thuộc thửa đất số 16a, ngay vị trí ông Phạm Tấn Đ2 (cha bà N) đã cất nhà ở trước đây. Ông không đồng ý để phần đất thửa 10d, diện tích 617,9m^2 sử dụng làm đất thổ mộ chung.

Đối với số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng ông không đồng ý chia. Năm 2013, ông đã đưa cho bà Đ số tiền 110.000.000 đồng, đã trả 40.000.000 đồng, còn lại là 70.000.000 đồng. Năm 2005, ông trả tiền viện phí, nuôi dưỡng cụ A lúc bệnh, tiền di dời, xây mộ gia đình…Số tiền này hiện nay không còn nên không đồng ý chia. Nếu Tòa án xác định số tiền giải phóng mặt bằng 507.285.200 đồng là di sản thừa kế, ông đồng chia cho bà L, bà N phần bà N, bà L được nhận theo quy định của pháp luật.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá tài sản và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Tấn T2, bà Phạm Thúy N), bà Phạm Thị Hồng T1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Tấn T) cùng trình bày:

Các ông bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế và nguồn gốc đất. Đồng ý thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của bà Phạm Thị L. Đồng thời các ông bà có yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế phần đất của cha mẹ là cụ N1, cụ A chết để lại có tổng diện tích là 7.211,4m^2, chia thành 10 phần bằng nhau cho các anh chị em, mỗi phần có diện tích là 721,14m^2. Các anh chị em mỗi người nhận 01 phần, ông K nhận 02 phần. Để thuận tiện cho việc sử dụng đất các ông bà yêu cầu được nhận đất chung với bà L phần đất có tổng diện tích 721,14m^2 x 8 = 5.769,12m^2. Phần đất yêu cầu được nhận chung thuộc các thửa đất số 16, tờ 7, diện tích 1.681,5m^2 (gồm thửa 16a [785,1m^2], thửa 16b [25,7m^2] và thửa 16c [870,7m^2]); thửa 186, tờ 6, diện tích 3.051,7m^2 (gồm thửa 186a [2.550,1m^2], thửa 186b [501,6m^2]); Một phần thửa số 10, có diện tích là 1.062,9m^2 (gồm thửa 10b [591,6m^2] và thửa 10e [471,3m^2]) theo kết quả đo đạc ngày 15/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G có tổng diện tích là 5.796,1m^2, chênh lệnh nhiều hơn 5.796,1m^2 - 5.769,12m^2 = 26,98m^2, các ông bà đồng ý hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận nhiều hơn cho ông K và ngược lại.

Các ông bà đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng và 50% giá trị cát san lấp cho ông K theo giá Hội đồng định giá đã định.

Đối với số tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi đất là 507.285.200 đồng, các ông bà yêu cầu phân chia số tiền này thành 10 phần bằng nhau, các ông bà được nhận 01 phần với số tiền là 507.285.200 đồng/10 phần = 50.728.520 đồng, ông K nhận 02 phần. Tại phiên tòa các ông bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng nêu trên. Chỉ yêu cầu chia thừa kế số tiền 186.010.200 đồng là tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với phần đất có diện tích 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10 thành 10 phần bằng nhau. Các ông bà mỗi người nhận một phần với số tiền là 186.010.200 đồng/10 phần = 18.601.020 đồng.

Đối với thửa đất số 88, diện tích 288,6m^2 là đất của ông K các ông bà không có tranh chấp.

Bà D có thêm yêu cầu độc lập như sau: Năm 1998, ông Phạm Tấn T chuyển nhượng 1.000m^2 đất ruộng, thuộc một phần thửa đất số 186 cho bà Phạm Thị B1. Năm 2000, bà và ông K hùn tiền mua lại phần đất này từ bà B1. Ông K trình bày mượn vàng của bà để mua đất của bà B1 là không đúng. Bà và ông K mỗi người hùn 6,5 chỉ vàng để mua đất. Bà yêu cầu ông K có trách nhiệm trả lại cho bà phần đất mà bà và ông K đã hùn mua có diện tích theo đo đạc là 501,7m^2, thuộc thửa đất số 186c. Bà đồng ý hoàn trả diện tích đất chênh lệch nhiều hơn, đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng và 50% khối lượng cát san lấp cho ông K theo giá Hội đồng định giá đã định.

Bà B có thêm yêu cầu độc lập như sau: Khi cụ N1, cụ A còn sống bà được cụ N1, cụ A cho một phần đất có diện tích 1.000m^2, thuộc một phần thửa đất số 10. Năm 2000, bà không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng phần đất này lại cho ông K với giá là 15.000.000 đồng. Ông K đã trả cho bà được số tiền 10.000.000 đồng, tương đương với 666m^2 đất, còn nợ lại 5.000.000 đồng ông K chưa trả tiền tương đương với 333m^2 đất. Việc chuyển nhượng, giao nhận tiền không có lập văn bản, giấy tờ. Năm 2011, bà có nhận của ông K số tiền 20.000.000 đồng, đây là tiền bà mượn ông K để xây nhà không phải ông K trả tiền mua đất cho bà. Bà yêu cầu ông K có trách nhiệm trả lại cho bà phần đất có diện tích 333m^2 thuộc một phần thửa số 10, (đo đạc thực tế là thửa 10f, diện tích 200,5m^2), yêu cầu được nhận giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định.

Đối với chữ ký của ông Phạm Tấn T trong "Tờ họp mặt gia đình" ngày 06/02/2006, không phải là chữ ký của ông T nhưng các ông bà không yêu cầu giám định.

Các ông bà thống nhất kết quả đo đạc, định giá và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Quốc Huyền E có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng ông có ý kiến: Ngày 21/9/2020, ông có ký hợp đồng thuê đất với ông K để làm Gara xe ôtô, thời hạn thuê là 10 năm. Ông đã thanh toán cho ông K tiền thuê 05 năm là 120.000.000 đồng. Ông không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện nêu trên. Nếu phần đất ông thuê giao cho người khác thì ông và ông K sẽ tự thỏa thuận giải quyết thanh lý về hợp đồng thuê.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương T3 có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng bà có ý kiến: Ngày 01/1/2020, bà có ký hợp đồng thuê đất với ông K để làm cơ sở thu mua, sơ chế dừa trái, thời hạn thuê là 10 năm. Bà đã thanh toán cho ông K tiền thuê 05 năm là 1.152.000.000 đồng. Bà không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện nêu trên. Nếu phần đất bà thuê giao cho người khác thì bà và ông K sẽ tự thỏa thuận giải quyết thanh lý về hợp đồng thuê.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của Ngân hàng N2 - Chi nhánh Đ3 là bà Phan Thị Hồng T6 có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai: Ông K có thế chấp vay vốn tại Ngân hàng các thửa đất số 10, 186, 16, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Hợp đồng tín dụng có chữ ký đầy đủ của ông K, có công chứng, chứng thực và tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy trình, quy định của pháp luật. Ngân hàng không có tranh chấp, không có yêu cầu gì khác trong vụ án này. Nếu trường hợp Toà án chia thừa kế phần đất thuộc các thửa đất số 10, 186, 16 thì ngân hàng cũng đồng ý theo quyết định của Toà án.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 161/2023/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tuyên:

Căn cứ vào khoản 2, 3, 5 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 161, 165, 217, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 166, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Phạm Thị L; một phần yêu cầu độc lập của chị Phạm Thúy N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với

thửa đất số 16, 10, cùng tờ bản đồ số 7 và thửa 186, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Phạm Tấn K đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chia số tiền 186.010.200 đồng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng phần đất có diện tích 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 7. Buộc người được nhận thừa kế nhiều hơn có trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch cho người được nhận thừa kế ít hơn.

- Buộc ông Phạm Tấn K chia cho bà Phạm Thị L được nhận thừa kế phần đất có diện tích 399,5m^2 (CLN), thuộc thửa 16b, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận ông K không yêu cầu bà L hoàn trả giá trị cây trồng, công trình vật kiến trúc và giá trị cát san lấp có trên phần đất được nhận.

Buộc ông K có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệnh được nhận thừa kế nhiều hơn cho bà Phạm Thị L với số tiền là 168.694.444đ (Một trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

Buộc ông K chia cho bà Phạm Thị L số tiền đền bù giải phóng mặt bằng phần diện tích đất 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 7 với số tiền là 10.333.900đ (Mười triệu ba trăm ba mươi ba nghìn chín trăm đồng).

- Buộc ông Phạm Tấn K chia cho bà Phạm Thúy N được nhận thừa kế phần đất có diện tích 380,7m^2 (CLN), thuộc thửa 16a, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông K có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệnh được nhận thừa kế nhiều hơn cho bà Phạm Thúy N với số tiền là 215.694.444đ (Hai trăm mười lăm triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

Buộc ông K chia cho bà Phạm Thúy N số tiền đền bù giải phóng mặt bằng phần diện tích đất 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 7 với số tiền là 10.333.900đ (Mười triệu ba trăm ba mươi ba nghìn chín trăm đồng).

Buộc bà N có trách nhiệm hoàn trả cho ông K với số tiền 48.477.000đ (Bốn mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Trong đó giá trị cây trồng là 6.600.000đ (Sáu triệu sáu trăm nghìn đồng) và 50% giá trị cát san lấp là 41.877.000đ (Bốn mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Bà N được quyền sở hữu đối với toàn bộ tài sản trên đất sau khi hoàn trả xong cho ông K số tiền nêu trên.

(Tất cả có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo).

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự theo nội dung bản án đã tuyên, khi các bên đương sự có yêu cầu.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Hồng T1, ông Phạm Tấn T2, ông Phạm Tấn T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất số 16, 10, cùng tờ

bản đồ số 7 và thửa 186, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Phạm Tấn K đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chia số tiền 186.010.200 đồng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng phần đất có diện tích 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 7, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị B về việc tranh chấp đòi tài sản với ông Phạm Tấn K.

Buộc ông Phạm Tấn K có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị B phần đất có diện tích 501,7m^2 (LUC), thuộc thửa 186c, tờ bản đồ số 7, tọa lạc xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà B có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch cho ông K với số tiền là 4.250.000đ (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc bà B có trách nhiệm hoàn trả cho ông K số tiền 61.735.000 đồng (Sáu mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Trong đó giá trị cây trồng là 6.548.000đ (Sáu triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng) và 50% giá trị cát san lấp là 55.187.000 đồng (Năm mươi lăm triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Bà B được quyền sở hữu đối với toàn bộ tài sản trên đất sau khi hoàn trả xong cho ông K số tiền nêu trên.

(Có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo).

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự theo nội dung bản án đã tuyên, khi các bên đương sự có yêu cầu.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị D về việc yêu cầu ông Phạm Tấn K trả giá trị phần đất có diện tích 333m^2, thuộc một phần thửa số 10 (theo đo đạc thực tế là thửa 10f, diện tích 200,5m^2) mà bà đã chuyển nhượng cho ông K nhưng ông K chưa trả tiền theo giá Hội đồng định giá đã định.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L, bà Phạm Thúy N, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Hồng T1, ông Phạm Tấn T2, ông Phạm Tấn T về việc yêu cầu chia số tiền 321.275.000 đồng là tiền bồi thường giải phóng mặt bằng phần đất có diện tích 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 7, tọa lạc xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên tiền lãi chậm thi hành án, về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/10/2023, nguyên đơn bà Phạm Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thúy N, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Hồng T1, ông Phạm Tấn T2, ông Phạm Tấn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo: nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận toàn

bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngày 23/10/2023, bị đơn ông Phạm Tấn K kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo bị đơn ông K yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B về việc buộc ông trả 500m^2 đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và các ông bà không đồng ý với kháng cáo của ông K.

Bị đơn ông K giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và ông không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên lời trình bày như ở cấp sơ thẩm, do hồ sơ, quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K là hợp pháp, nên đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 161/2023/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị D về việc yêu cầu ông Phạm Tấn K trả giá trị phần đất có diện tích 333m^2, thuộc một phần thửa số 10 (theo đo đạc thực tế là thửa 10f, diện tích 200,5m^2) mà bà đã chuyển nhượng cho ông K nhưng ông K chưa trả tiền theo giá Hội đồng định giá đã định.

+ Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thúy N, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Hồng T1, ông Phạm Tấn T2, ông Phạm Tấn T về việc yêu cầu chia thừa kế.

+ Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Tấn K.

+ Do các phần đất tranh chấp ông K đang thế chấp tại Ngân hàng N2 - Chi nhánh Đ3 nên đề nghị HĐXX buộc ông K hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà L, bà N, bà D, bà B theo giá của Hội đồng định giá tương đương với diện tích đất được nhận, để đảm bảo quyền lợi cho ngân hàng trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của các đương sự; Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Phạm Thị L, bị đơn ông Phạm Tấn K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thúy N, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Hồng T1, ông Phạm Tấn T2, ông Phạm Tấn T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Phạm Thị L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Tấn T2, ông Phạm Tấn T, bà Phạm Thị Hồng T1, bà Phạm Thúy N yêu cầu được nhận thừa kế chung phần đất có tổng diện tích 5.769,12m^2, thuộc các thửa đất số thửa 16, tờ 7, diện tích 1.681,5m^2; thửa 186, tờ 6, diện tích 3.051,7m^2; một phần thửa số 10, diện tích là 1.062,9m^2 theo kết quả đo đạc ngày 15/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, đồng ý hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận nhiều hơn cho ông K theo giá Hội đồng định giá đã định và ngược lại.

Bị đơn ông K không đồng ý chia đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về hàng thừa kế: Hai bên đương sự đều trình bày thống nhất cụ N1, cụ A có tất cả 10 người con đẻ, không có con riêng hay con nuôi nào khác. Do đó, hàng thừa kế của cụ N1, cụ A được xác định gồm: Bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, ông Phạm Tấn T, ông Phạm Tấn T2, bà Phạm Thị Hồng T1, ông Phạm Tấn K, bà Phạm Thị P (chết năm 1975 không có chồng con) và ông Phạm Tấn Đ2 (chết năm 2000), có vợ là bà Đào Thị T4 (đã chết), và con là chị Phạm Thúy N.

[2.2] Về di sản thừa kế: Cụ N1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 00292/QĐ-UB ngày 20/5/1998 với tổng diện tích là 12.615m^2. Sau khi cụ N1 chết năm 1998, hộ cụ A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 12.615m^2. Việc hộ cụ A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các anh chị em trong gia đình đều biết, đồng ý và không ai có ý kiến hay tranh chấp gì.

Các bên đương sự thống nhất diện tích đất nêu trên có nguồn gốc là tài sản của vợ chồng cụ N1, cụ A. Ngày 22/02/2006, cụ A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ cụ A sang tên cá nhân cụ Anh các thửa đất số 10, diện tích 8.026m^2; thửa 16, diện tích 1.682m^2 và thửa 186, diện tích 3.604m^2, tổng diện tích là 13.312m^2. Ngày 10/3/2006, cụ A lập "Giấy giao quyền sử dụng đất cho con", có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P thể hiện nội dung cụ A cho con là ông Phạm Tấn K các thửa đất nêu trên.

Như vậy, ½ di sản của cụ A trong khối tài sản chung với cụ N1 đã được cụ A định đoạt cho ông K. Còn lại ½ di sản của cụ N1, tại "Tờ họp mặt gia đình" ngày 06/02/2006, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P thể hiện nội dung bà Đ, bà D, bà B, ông T, ông T2, bà T1 "thống nhất để phần đất diện tích 13.312m^2, thửa số 186, 10, 16, tờ bản đồ 06, 07, tọa tại xã P, huyện G" cho ông K. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Đ, bà D, bà B, ông T, ông T2, bà T1 thừa nhận có biết và ký tên vào "Tờ họp mặt gia đình" nêu trên. Các ông bà không thừa nhận ký tên cho đất ông K mà chỉ cho ông K mượn đất đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nhưng các ông bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không được chấp nhận.

Vì vậy, phần di sản của cụ N1 đã được bà Đ, bà D, bà B, ông T, ông T2, bà T1 đồng ý cho ông K. Vào ngày 03/4/2006, ông K được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2012, Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi một phần thửa đất số 10, diện tích 2.330m^2 để mở đường huyện A, ông K là người nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng. Các anh chị em ông K không ai ý kiến tranh chấp đối với số tiền ông K được nhận, mặc dù biết có việc bồi thường này. Sau năm 2012, ông K tiếp tục đầu tư bơm cát, xây dựng nhà kho, cây xăng dầu trên đất và quản lý, sử dụng đến khi phát sinh tranh chấp đã hơn 15 năm. Quá trình này, bà Đ, bà D, bà B, ông T, ông T2, bà T1 thừa nhận có biết nhưng không ai có ý kiến hay tranh chấp gì thì xem như đã mặc nhiên thừa nhận các phần đất này ông K đã được cụ A và anh chị em đồng ý tặng cho. Như vậy, có căn cứ xác định các phần đất tranh chấp thuộc thửa 186, 10, 16 là của ông K được tặng cho hợp pháp nên thuộc quyền sử dụng của ông K.

Tuy nhiên, tại "Tờ họp mặt gia đình" ngày 06/02/2006, không có chữ ký hay văn bản thể ý kiến của bà Phạm Thị L và những người kế thừa quyền, nghĩa

vụ tố tụng của ông Phạm Tấn Đ2 (cha bà Phạm Thúy N) đồng ý cho ông K được hưởng thừa kế phần di sản của cụ N1 mà đáng lẽ ra bà L và ông Đ2 được hưởng. Ông K cũng thừa nhận bà L và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Đ2 không có ký tên vào "Tờ họp mặt gia đình". Ông K cho rằng bà L có nói đồng ý cho ông đứng tên quyền sử dụng đối với phần đất nêu trên nhưng bà L không thừa nhận và ông K không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Như vậy, phần di sản thừa kế của bà L, những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Tấn Đ2 được hưởng từ cụ N1 chưa được tặng cho ông K nên bà L và bà N (người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Đ2) yêu cầu được chia di sản thừa kế là có căn cứ được chấp nhận một phần. Yêu cầu độc lập của bà Đ, bà D, bà B, ông T, ông T2, bà T1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Cụ thể phần di sản thừa kế của cụ N1 được xác định như sau:

Theo đo đạc thực tế là thửa đất số 16, diện tích 1.681,5m^2 (gồm thửa 16a [785,1m^2], thửa 16b [25,7m^2] và thửa 16c [870,7m^2]); thửa đất số 186, diện tích 3553,4m2 (gồm thửa186a [2.550,1m^2], thửa 186b [501,6m^2] và thửa 186c [501,7m2]); Thửa 10 diện tích 4.597,7m^2 (gồm thửa 10a [2.863,4m^2], thửa 10b [591,6m^2], thửa 10c [49m^2], thửa 10d [617,9m^2], thửa 10e [471,3m^2]). Tổng diện tích là 9.832,6m^2. Trong đó:

Bà L và bà N yêu cầu trừ thửa đất số 10d, diện tích 617,9m^2 làm đất thổ mộ chung, không yêu cầu phân chia và trừ 1.000m^2 (phần đất của bà D được cụ N1, cụ A cho nhưng đã chuyển nhượng cho ông K). Diện tích thửa đất số 10 còn lại là 2.979,8m^2. Thửa đất số 186 trừ thửa đất số 186b [501,6m^2] và thửa 186c [501,7m^2] do hai phần đất này là của bà B và ông K hùn mua. Như vậy, phần di sản được xác định là phần đất có tổng diện tích 9.832,6m^2 - (617,9m^2 + 1.000m^2 + 501,6m^2 + 501,7m^2) = 7.211,4m^2.

Một phần hai di sản của cụ A và cụ N1 là 7.211,4m^2/2 = 3.605,7m^2.

Phần di sản của cụ N1 được chia đều cho các đồng thừa kế là 3.605,7m^2/9 phần = 400,6m^2. Vì vậy, bà L và bà N mỗi người được nhận thừa kế phần đất có diện tích là 400,6m^2. Tại phiên tòa ông K đồng ý chia cho bà L và bà N phần diện tích đất nêu trên. Cụ thể: Ông K đồng ý chia cho bà L được nhận phần đất thửa 16b, diện tích 399,5m^2 và chị N được nhận thửa đất số 16a, diện tích 380,7m^2. Do diện tích đất được nhận ít hơn nên ông đồng ý hoàn trả giá trị đất chệnh lệch cho bà L, bà N.

Theo biên bản định giá tài sản thửa đất số 10 có giá là 4.000.000 đồng/m^2 đối với đất ở và 3.500.000 đồng/m^2 đối với đất cây lâu năm. Thửa 16, 186 có giá là 2.500.000 đồng/m^2 đối với đất cây lâu năm.

Tài sản tranh chấp có giá trị là (2.979,8m^2 – 11,4m^2) x 3.500.000 đồng/m^2 + (11,4m^2 x 4.000.000 đồng/m^2) + (2550,1m^2 + 1.681,5m^2) x 2.500.000 đồng/m^2 =

21.014.000.000 đồng. ½ di sản của cụ A và cụ N1 có giá trị là 21.014.000.000 đồng/2 = 10.507.000.000 đồng.

Mỗi kỷ phần thừa kế của cụ N1 có giá trị là 10.507.000.000 đồng/9 = 1.167.444.444 đồng.

Phần đất bà L được nhận có giá trị là 399,5m^2 x 2.500.000 đồng = 998.750.000 đồng. Ông K phải hoàn trả cho bà L số tiền chênh lệch là 1.167.444.444 đồng - 998.750.000 đồng = 168.694.444 đồng.

Phần đất bà N được nhận có giá trị là 380,7m^2 x 2.500.000 đồng = 951.750.000 đồng. Ông K phải hoàn trả cho bà N số tiền chênh lệch là 1.167.444.444 đồng - 998.750.000 đồng = 215.694.444 đồng.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/7/2023, trên phần đất bà L được nhận thuộc thửa 16b, diện tích 399,5m^2 có 01 cây dừa dưới 04 năm; 02 cây dừa trên 06 năm; 01 ngôi miễu diện tích 3,9m^2. Trên phần đất bà N được nhận thửa 16a, diện tích 380,7m^2, có 04 cây dừa trên 06 năm tuổi. Khi giao đất ông K yêu cầu bà N có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng và 50% giá trị cát san lấp theo giá Hội đồng định giá đã định. Ông K không yêu cầu bà L hoàn trả giá trị cây trồng và tiền cát san lấp trên đất nên ghi nhận. Bà L được toàn quyền sở hữu đối với toàn bộ tài sản có trên phần đất được nhận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng và 50% giá trị cát san lấp cho ông K. Đây là sự tự nguyện của bà N phù hợp với quy định của pháp luật được chấp nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà N và ông K thống nhất khối lượng cát san lấp có chiều sâu là 01m tính từ mặt đất trở xuống, tương đương với 380,7m^3, có giá trị là (380,7m^3 x 220.000 đồng/m^3)/2 = 41.877.000 đồng và 04 cây dừa trên 06 năm tuổi có giá là 04 cây x 1.650.000 đồng = 6.600.000 đồng. Tổng cộng là 41.877.000 đồng + 6.600.000 đồng = 48.477.000 đồng. Buộc bà N có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng và 50% giá trị cát san lấp cho ông K với số tiền 48.477.000 đồng. Bà N được toàn quyền sở hữu đối với toàn bộ tài sản trên đất sau khi đã hoàn trả cho ông K số tiền nêu trên.

[2.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu chia số tiền bồi thường giải phóng mặt mặt bồi thường diện tích đất 2.330m^2 thuộc thửa đất số 10 với số tiền là 186.010.200 đồng, chia làm 10 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế mỗi phần là 186.010.200 đồng/10 phần = 18.601.020 đồng. Bà L, bà N, bà Đ, bà D, bà B, ông T, ông T2, bà T1 mỗi người nhận một phần, ông K nhận 02 phần. Thấy rằng, phần diện tích đất 2.330m^2 đã được tặng cho ông K nên ông K được hưởng đối với số tiền đền bù giải phòng mặt bằng nêu trên. Tuy nhiên, trong phần đất của ông K được tặng cho có một phần di sản của bà L, bà N được hưởng từ cụ N1 nhưng chưa được bà L, bà N có ý kiến tặng cho ông K nên bà L, bà N yêu cầu được chia

số tiền đền bù giải phóng mặt bằng là có căn cứ được chấp nhận một phần. Cụ phần di sản của cụ N1, cụ A được xác định là 186.010.200 đồng/2 phần = 93.005.100 đồng. Mỗi kỷ phần thừa kế của cụ N1 là 93.005.100 đồng/9 phần = 10.333.900 đồng. Như vậy, bà L, bà N mỗi người được nhận số tiền 10.333.900 đồng. Buộc ông K có trách nhiệm chia cho bà L, bà N mỗi người số tiền 10.333.900 đồng. Bà Đ, bà D, bà B, ông T, ông T2, bà T1 đã tặng cho ông K đối với phần đất nêu trên nên các ông bà yêu cầu chia số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.4] Xét yêu cầu độc lập của bà B về việc yêu cầu ông K trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 501,7m^2, thuộc thửa số 186c. Ông K và bà B đều thừa nhận thống nhất ông T được cho một phần đất ruộng có diện tích khoảng 1.000m^2, thuộc thửa 186. Ông T đã chuyển nhượng phần đất này lại cho bà B1, bà B1 chưa làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất. Bà B cho rằng, năm 1998, bà và ông K mỗi người hùn 6,5 chỉ vàng mua lại phần đất nêu trên từ bà B1. Còn ông K cho rằng ông mượn của bà B 06 chỉ vàng để mua đất của bà B1, bà B không có hùn vàng cùng ông để mua đất nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không được chấp nhận. Xét chứng cứ bà B cung cấp là "Tờ sang nhượng đất ruộng" lập ngày 25/5/1998, thể hiện bà B1 có chuyển nhượng cho ông K, bà B phần đất ruộng có diện tích 1.000m^2. Đều này phù hợp với lời khai của bà B1 là bà có mua của ông Phạm Tấn T một phần đất ruộng có diện tích 1.000m^2. Hai năm sau bà đã cho bà B và ông K chuộc lại phần đất này. Hơn nữa, tại bản tự khai ngày 03/7/2022, ông K cũng thừa nhận có hùn tiền cùng bà B mua đất, ông đồng ý trả lại cho bà B phần đất có diện tích 500m^2, thuộc một phần thửa đất số 186, tại vị trí trước đây bà B đã hùn tiền mua.

Như vậy, có căn cứ xác định phần đất ruộng 1.000m^2 là của bà B và ông K hùn mua nên bà B yêu cầu ông K trả lại phần đất có diện tích 500m^2, theo đo đạc thực tế là 501,7m^2, thuộc thửa đất số 186c là có căn cứ được chấp nhận. Tại phiên tòa bà B đồng ý bồi hoàn cho ông K giá trị phần đất được nhận nhiều hơn với số tiền là 1,7m^2 x 2.500.000 đồng = 4.250.000 đồng, hoàn trả giá trị cây trồng và 50% giá trị cát san lấp theo giá Hội đồng định giá đã định. Đây là sự tự nguyện của bà B phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Bà B và ông K thống nhất khối lượng cát san lấp có chiều sâu là 1m tính từ mặt đất trở xuống, tương đương với 501,7m^3, có giá trị là (501,7m^3 x 220.000 đồng/m^3)/2 = 55.187.000 đồng và 03 cây dừa trên 06 năm x 1.650.000 đồng/cây = 4.590.000 đồng; dừa từ 01 đến 04 năm 02 cây x 550.000 đồng/cây = 1.100.000 đồng; dừa dưới 01 năm 13 cây x 66.000 đồng/cây = 858.000 đồng. Tổng cộng là 55.187.000 đồng + 4.590.000 đồng + 1.100.000 đồng + 858.000 đồng = 61.735.000 đồng.

Buộc bà B có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng và 50% giá trị cát san lấp cho ông K với số tiền 61.735.000 đồng. Bà B được toàn quyền sở hữu đối với toàn bộ tài sản trên đất sau khi đã hoàn trả cho ông K số tiền nêu trên.

[2.5] Xét yêu cầu độc lập của bà D về việc yêu cầu ông K trả giá trị phần đất có diện tích 333m^2, thuộc một phần thửa đất số 10 (theo đo đạc thực tế là thửa 10f, diện tích 200,5m^2) theo giá Hội đồng định giá đã định. Phần đất này ông K nhận chuyển nhượng của bà nhưng chưa trả tiền. Bà D và ông K thống nhất khi cụ A còn sống có cho bà D một phần đất có diện tích khoảng 1.000m^2, thuộc một phần thửa đất số 10. Năm 2006, bà D chuyển nhượng phần đất này lại cho ông K với giá là 15.000.000 đồng. Theo đó, bà D cho rằng ông K chỉ trả cho bà được số tiền 10.000.000 đồng, còn lại 5.000.000 đồng, tương đương với 333m^2 đất ông K chưa trả. Ông K cho rằng, đã trả được cho bà D 11.000.000 đồng, còn 04 triệu chưa trả. Năm 2010, ông trả cho bà diện 3.000.000 đồng, còn lại 1.000.000 đồng. Năm 2011, ông đưa cho bà D thêm 20.000.000 đồng, trong đó trả tiền đất cho bà D 1.000.000 đồng, 19.000.000 đồng còn lại ông phụ tiền lãi chậm trả tiền mua đất cho bà D. Bà D thừa nhận có nhận số tiền 20.000.000 đồng của ông K nhưng bà cho rằng đây là tiền bà mượn để xây nhà nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tiền mượn nên xem như ông K đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền mua đất cho bà. Hơn nữa, ông K đã nhận đất, quản lý, canh tác và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi phát sinh tranh chấp đã hơn 15 năm nhưng bà D không có ý kiến hay tranh chấp gì. Như vậy, có căn cứ xác định phần đất 1.000m^2, bà D đã chuyển nhượng cho ông K và ông K đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho bà D nên bà D yêu cầu ông K trả số tiền mua đất còn lại là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.6] *Lý do của việc tách thửa phần đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu theo quy định:* Do các thửa đất nêu trên là di sản thừa kế do cụ N1 chết để lại chưa được chia từ trước khi có Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh B về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre; ngoài phần đất nêu trên, các đương sự không còn phần đất nào khác để ở và sinh sống.

[3] Từ những nhận định như trên, HĐXX xét thấy Toà án cấp sơ thẩm nhận định và tuyên bản án như trên là có căn cứ.

[4] Các đương sự kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị L, bị đơn ông Phạm Tấn K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thúy N, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Hồng T1, ông Phạm Tấn T2, ông Phạm Tấn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Đối với các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[6] Tuy nhiên, hiện nay các thửa đất số 16, 10, cùng tờ bản đồ số 7 và thửa 186, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre ông K đang thế chấp tại Ngân hàng N2 - Chi nhánh Đ3 để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng. Vì vậy, khi chia thừa kế một phần diện tích nằm trong thửa đất nêu trên sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ngân hàng. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm phía ngân hàng có văn bản đồng ý thực hiện theo nội dung các quyết định của Tòa án, nên không cần thiết xem xét đến quyền lợi của ngân hàng trong trường hợp có phần tài sản thế chấp được điều chỉnh sang tên cho các đương sự được nhận đất theo quyết định của bản án. Ngoài ra giá trị tài sản thế chấp cao hơn nhiều so với hợp đồng tín dụng nên HĐXX không xem xét đến hợp đồng thế chấp giữa ngân hàng với ông K trong vụ án này. Do đó, HĐXX thấy rằng cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà L, bà N và chấp nhận yêu cầu đòi tài sản của bà B bằng diện tích đất là phù hợp.

[7] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phạm Thị L, ông Phạm Tấn K, bà Phạm Thúy N, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Hồng T1, ông Phạm Tấn T2, ông Phạm Tấn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do bà L, bà Đ, bà D, ông T thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L, ông Phạm Tấn K, bà Phạm Thúy N, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Hồng T1, ông Phạm Tấn T2, ông Phạm Tấn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 161/2023/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 166, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phía và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Phạm Thị L; một phần yêu cầu độc lập của chị Phạm Thúy N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 16, 10, cùng tờ bản đồ số 7 và thửa 186, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Phạm Tấn K đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chia số tiền 186.010.200 đồng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng phần đất có diện tích 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 7. Buộc người được nhận thừa kế nhiều hơn có trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch cho người được nhận thừa kế ít hơn.

- Buộc ông Phạm Tấn K chia cho bà Phạm Thị L được nhận thừa kế phần đất có diện tích 399,5m^2 (CLN), thuộc thửa 16b, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận ông K không yêu cầu bà L hoàn trả giá trị cây trồng, công trình vật kiến trúc và giá trị cát san lấp có trên phần đất được nhận.

- Buộc ông K có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệnh được nhận thừa kế nhiều hơn cho bà Phạm Thị L với số tiền là 168.694.444đ (Một trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

- Buộc ông K chia cho bà Phạm Thị L số tiền đền bù giải phóng mặt bằng phần diện tích đất 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 7 với số tiền là 10.333.900đ (Mười triệu ba trăm ba mươi ba nghìn chín trăm đồng).

- Buộc ông Phạm Tấn K chia cho bà Phạm Thúy N được nhận thừa kế phần đất có diện tích 380,7m^2 (CLN), thuộc thửa 16a, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Buộc ông K có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệnh được nhận thừa kế nhiều hơn cho bà Phạm Thúy N với số tiền là 215.694.444đ (Hai trăm mười lăm triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

- Buộc ông K chia cho bà Phạm Thúy N số tiền đền bù giải phóng mặt bằng phần diện tích đất 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 7 với số tiền là 10.333.900đ (Mười triệu ba trăm ba mươi ba nghìn chín trăm đồng).

- Buộc bà N có trách nhiệm hoàn trả cho ông K với số tiền 48.477.000đ (Bốn mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Trong đó giá trị cây trồng là 6.600.000đ (Sáu triệu sáu trăm nghìn đồng) và 50% giá trị cát san lấp là

41.877.000đ (Bốn mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Bà N được quyền sở hữu đối với toàn bộ tài sản trên đất sau khi hoàn trả xong cho ông K số tiền nêu trên.

(Có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Hồng T1, ông Phạm Tấn T2, ông Phạm Tấn T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất số 16, 10, cùng tờ bản đồ số 7 và thửa 186, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Phạm Tấn K đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chia số tiền 186.010.200 đồng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng phần đất có diện tích 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 7, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị B về việc tranh chấp đòi tài sản với ông Phạm Tấn K.

Buộc ông Phạm Tấn K có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị B phần đất có diện tích 501,7m^2 (LUC), thuộc thửa 186c, tờ bản đồ số 7, tọa lạc xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà B có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch cho ông K với số tiền là 4.250.000đ (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc bà B có trách nhiệm hoàn trả cho ông K số tiền 61.735.000 đồng (sáu mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Trong đó giá trị cây trồng là 6.548.000đ (sáu triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng) và 50% giá trị cát san lấp là 55.187.000 đồng (Năm mươi lăm triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Bà B được quyền sở hữu đối với toàn bộ tài sản trên đất sau khi hoàn trả xong cho ông K số tiền nêu trên.

(Có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo).

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị D về việc yêu cầu ông Phạm Tấn K trả giá trị phần đất có diện tích 333m^2, thuộc một phần thửa số 10 (theo đo đạc thực tế là thửa 10f, diện tích 200,5m^2) mà bà đã chuyển nhượng cho ông K nhưng ông K chưa trả tiền theo giá Hội đồng định giá đã định.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L, bà Phạm Thúy N, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Hồng T1, ông Phạm Tấn T2, ông Phạm Tấn T về việc yêu cầu chia số tiền 321.275.000 đồng là tiền bồi thường giải phóng mặt bằng phần đất có diện tích 2.330m^2, thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 7, tọa lạc xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự theo nội dung bản án đã tuyên, khi các bên đương sự có yêu cầu.

7. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Về chi phí tố tụng tổng cộng là 32.014.000đ (Ba mươi hai triệu không trăm mười bốn nghìn đồng).

Ông K phải chịu 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và đã nộp xong.

Bà D phải chịu 1.458.000đ (Một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng) và đã nộp xong.

Buộc bà L, bà N, bà Đ, bà D, ông T, ông T2, bà T1 mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà B số tiền 2.569.000đ (Hai triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà L, bà Đ, bà D, ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà N phải chịu án phí với số tiền là 49.757.000đ (Bốn mươi chín triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp tổng cộng là 13.909.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0009048 ngày 02/8/2022 và số 0005949 ngày 13/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền 35.848.000đ (Ba mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

- Bà B phải chịu án phí với số tiền phải 3.086.750đ (Ba triệu không trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp tổng cộng là 14.209.000 đồng theo các biên lai thu số 0009046 ngày 02/8/2022 và số 0005947 ngày 13/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà B được hoàn lại số tiền 11.122.250đ (Mười một triệu một trăm hai mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng) theo các biên lai nêu trên.

- Hoàn trả cho bà T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 13.909.000đ (Mười ba triệu chín trăm lẻ chín nghìn đồng) mà bà đã nộp theo các biên lai thu số 0009049 ngày 02/8/2022 và số 0005948 ngày 13/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn trả cho ông T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 13.909.000đ (Mười ba triệu chín trăm lẻ chín nghìn đồng) mà ông đã nộp theo các biên lai thu số 0009047 ngày 02/8/2022 và số 0005950 ngày 13/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Bà B, bà T1, ông T2 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

10. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà L, bà Đ, bà D, ông T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Phạm Tấn K phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001681 ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông K đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Phạm Tấn T2 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006340 ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông T2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Phạm Thị B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006341 ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Phạm Thị Hồng T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006343 ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Phạm Thúy N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006342 ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Giồng Trôm;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Phận